

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TIẾN ANH HÀ NỘI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TIẾN ANH HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIEN ANH HA NOI INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108532391

3. Ngày thành lập: 30/11/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 4 ngách 39 ngõ 491 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0964625113 - 0988854888 Fax:

Email: tienanhhanoijsc@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
2.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
3.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
4.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa	4610
5.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
6.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
7.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
8.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
9.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
10.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
11.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
12.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển	5011

13.	Bốc xếp hàng hóa	5224
14.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
15.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
16.	Trồng cây hàng năm khác	0119
17.	Trồng cây chè	0127
18.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
19.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
20.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
21.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
22.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
23.	Khai thác và thu gom than non	0520
24.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
25.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
26.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
27.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
29.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
30.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
31.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
32.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
33.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
34.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
35.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
36.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
37.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
38.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
39.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
40.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
41.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
42.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
43.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
44.	Xây dựng công trình điện	4221
45.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222

46.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
47.	Xây dựng công trình thủy	4291
48.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
49.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662(Chính)
50.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
51.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
52.	Trồng cây lâu năm khác	0129
53.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
54.	Khai thác dầu thô	0610
55.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
56.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
57.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
58.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
59.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
60.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
61.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
62.	Đúc sắt, thép	2431
63.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
64.	Tái chế phế liệu	3830
65.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
66.	Bán buôn thực phẩm	4632
67.	Bán buôn đồ uống	4633
68.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634

69.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn thuốc Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
70.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
71.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
72.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
73.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
74.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
75.	Đúc kim loại màu	2432
76.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
77.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
78.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
79.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
80.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
81.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
82.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
83.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
84.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
85.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
86.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
87.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
88.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
89.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
90.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
91.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
92.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
93.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
94.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822

95.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
96.	Sản xuất máy luyện kim	2823
97.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
98.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
99.	Trồng lúa	0111
100.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
101.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
102.	Trồng cây mía	0114
103.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
104.	Trồng cây lấy sợi	0116
105.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
106.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
107.	Trồng cây ăn quả	0121
108.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
109.	Trồng cây điều	0123
110.	Trồng cây hồ tiêu	0124
111.	Trồng cây cao su	0125
112.	Trồng cây cà phê	0126
113.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
114.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
115.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
116.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
117.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
118.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
119.	Chăn nuôi gia cầm	0146
120.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
121.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
122.	Chăn nuôi khác	0149
123.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
124.	Thu gom rác thải độc hại	3812
125.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
126.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
127.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
128.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
129.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
130.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
131.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
132.	Khai thác gỗ	0220
133.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231

134.	Thu nhập lâm sản khác trừ gỗ	0232
135.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
136.	Khai thác thủy sản biển	0311
137.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
138.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
139.	Xây dựng nhà để ở	4101
140.	Xây dựng nhà không để ở	4102
141.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
142.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
143.	Phá dỡ	4311
144.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
145.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
146.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
147.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
148.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
149.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
150.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
151.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
152.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723

153.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	4669
154.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
155.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
156.	Khai thác quặng sắt	0710
157.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium Chi tiết: Khai thác quặng thorium	0721
158.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
159.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
160.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
161.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
162.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
163.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
164.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
165.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
166.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040

167.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
168.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
169.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
170.	Sản xuất đường	1072
171.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
172.	Sản xuất chè	1076
173.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
174.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ môi giới bất động sản	6820
175.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
176.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
177.	Sản xuất cà phê	1077
178.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
179.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
180.	Sản xuất rượu vang	1102
181.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
182.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
183.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
184.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011

6. Vốn điều lệ: 7.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRINH QUỐC TIỀN	Số 4 ngách 39 ngõ 491 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	40,000	013242667	
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	40,000		
2	VŨ THỊ THOA	Số 4 ngách 39 ngõ 491 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	40,000	0381750009 45	
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	40,000		
3	TRỊNH VĂN CHINH	Số 4 ngách 39 ngõ 491 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	20,000	C2783392	
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VŨ THỊ THOA**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: *20/08/1975*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *038175000945*

Ngày cấp: *01/07/2016*

Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 4 ngách 39 ngõ 491 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 4 ngách 39 ngõ 491 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

* Họ và tên: **TRỊNH QUỐC TIẾN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *14/02/1996*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *013242667*

Ngày cấp: *09/01/2010*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 4 ngách 39 ngõ 491 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 4 ngách 39 ngõ 491 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*